



CÔNG TY CỔ PHẦN
GIÓNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2016

THÁNG 4 - NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

31/03/2016

01/01/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		404.652.900.179	370.291.776.525
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	46.837.793.387	22.397.398.591
1. Tiền	111	V.01	18.717.747.807	18.397.398.591
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.120.045.580	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.129.559.956	112.924.727.770
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.05	88.998.664.517	93.755.883.807
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.979.986.566	6.358.082.834
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	200.000.000	200.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	22.067.547.955	15.759.960.603
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.160.948.351)	(3.193.230.601)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	44.309.270	44.031.127
IV. Hàng tồn kho	140		236.515.495.525	230.319.590.062
1. Hàng tồn kho	141	V.08	237.707.922.193	241.266.006.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.192.426.668)	(10.946.416.771)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.170.051.311	4.650.060.102
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	4.485.165.472	955.986.023
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.537.207.957	3.540.968.136
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	V.17b	147.677.882	153.105.943
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		127.357.921.963	131.001.488.748
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.10	99.982.484.761	102.301.731.809
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	60.411.953.852	62.952.527.471

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		126.690.559.585	126.513.315.785
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(66.278.605.733)	(63.560.788.314)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	39.570.530.909	39.349.204.338
- Nguyên giá	228		43.967.859.211	43.592.859.233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.397.328.302)	(4.243.654.895)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.144.885.972	12.144.885.972
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	12.144.885.972	12.144.885.972
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.230.551.230	16.554.870.967
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	10.921.083.227	12.159.589.874
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.22a	3.619.366.465	3.659.172.779
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.23a	690.101.538	736.108.314
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		532.010.822.141	501.293.265.273
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		164.721.814.413	142.432.539.174
I. Nợ ngắn hạn	310		163.644.437.482	141.219.184.079
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	29.824.280.525	20.490.495.768
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.860.412.895	2.002.896.660
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17b	1.116.739.211	1.711.394.988
4. Phải trả người lao động	314		575.329.896	144.163.773
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	11.924.167.624	4.640.983.386
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	13.394.560.183	7.279.325.707
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	101.175.933.352	100.348.260.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		(396.492.000)	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.169.505.796	4.601.663.797
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.077.376.931	1.213.355.095
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	1.077.376.931	1.213.355.095
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.22	367.289.007.728	358.860.726.099
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	367.289.007.728	358.860.726.099
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.520.414.412	8.520.414.412
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(817.291.640)	(817.291.640)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		99.379.905.421	99.379.905.421
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.132.656.395	100.546.205.370
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		100.987.712.690	54.244.113.947
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.144.943.705	46.302.091.423
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	424		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.23b	1.149.653.141	1.307.822.536
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		532.010.822.141	501.293.265.273

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Quang Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Tôn Hùng

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc
(Ký, Họ tên)



Hàng Phi Quang

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q. Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 02-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

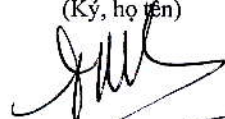
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	101.346.779.304	97.295.810.484	101.346.779.304	97.295.810.484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.694.723.256	15.196.859.195	7.694.723.256	15.196.859.195
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		93.652.056.048	82.098.951.289	93.652.056.048	82.098.951.289
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	66.299.184.716	57.373.589.881	66.299.184.716	57.373.589.881
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.352.871.332	24.725.361.409	27.352.871.332	24.725.361.409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	211.501.181	338.803.139	211.501.181	338.803.139
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.055.673.550	313.837.556	2.055.673.550	313.837.556
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(1.514.698.210)	(136.394.330)	(1.514.698.210)	(136.394.330)
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		9.217.805.574	7.834.885.990	9.217.805.574	7.834.885.990
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.839.425.531	6.146.676.496	7.839.425.531	6.146.676.496
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		8.451.467.859	10.768.764.505	8.451.467.859	10.768.764.505
12. Thu nhập khác	31	VI.6	34.733.010	49.000.000	34.733.010	49.000.000
13. Chi phí khác	32	VI.7	33.757.711	19.571.335	33.757.711	19.571.335
14. Lợi nhuận khác : (40=31-32)	40		975.299	29.428.665	975.299	29.428.665
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50=30+40)	50		8.452.443.158	10.798.193.171	8.452.443.158	10.798.193.171
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	450.146.816	405.747.966	450.146.816	405.747.966
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(75.452.069)	263.474.863	(75.452.069)	263.474.863
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60=50-51-52)	60		8.077.748.409	10.128.970.343	8.077.748.409	10.128.970.343
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8.144.943.705	10.099.461.439	8.144.943.705	10.099.461.439
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(67.195.295)	29.508.905	(67.195.295)	29.508.905

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Quang Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Tôn Hùng



Lập ngày 26 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Phi Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 01 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		103.441.859.341	104.396.398.560
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(38.148.205.392)	(109.102.039.113)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.342.301.896)	(15.293.651.816)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.358.194.613)	(743.352.404)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.178.539.598)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.619.306.220	9.389.567.023
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35.353.904.746)	(37.778.575.717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.680.019.316	(49.131.653.467)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.268.147.295)	(5.204.565.932)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		200.849.424	272.010.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.067.297.871)	(4.932.554.949)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		41.194.393.352	61.259.843.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.366.720.000)	(39.586.092.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(14.884.890.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		827.673.352	6.788.861.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		24.440.394.797	(47.275.347.416)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.397.398.591	66.976.786.056
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		46.837.793.387	19.701.438.640

Lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Quang Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Tôn Hùng

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Hàng Phi Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giồng Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.

Lần thứ hai ngày ngày 17 tháng 08 năm 2007.

Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.

Lần thứ tư ngày 07 tháng 06 năm 2011 chuyển đổi số GPKD: 0302634683

Lần thứ năm ngày 06 tháng 09 năm 2011

Lần thứ sáu ngày 26 tháng 05 năm 2014.

Lần thứ bảy ngày 02 tháng 07 năm 2014.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: “**Southern Seed Corporation**”. Tên viết tắt của Công ty là “**SSC**”.

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Ngày 12 tháng 11 năm 2010, với Quyết định số 240/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.499.427 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.499.427 cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 2.784.000 cổ phần, tương đương 27.840.000.000 đồng, chiếm 18,57 % vốn điều lệ của Công ty.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty có các chi nhánh, trạm, trại như sau:
 - Chi nhánh Hà Nội, đặt tại số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.
 - Chi nhánh Tây Nguyên, đặt tại Xã Eatu – Thành phố Buôn Mê Thuột – Tỉnh Đăklăk.
 - Chi nhánh Miền Trung Cụm Công Nghiệp Tráng Nhật 2, xã Điện Hòa huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
 - Trạm Giống cây trồng Củ Chi, đặt tại Xã Phước Thạnh, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Trại Giống cây trồng Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.
 - Trạm Giống cây trồng Cai Lậy, đặt tại Xã Nhị Mỹ, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.
 - Chi nhánh Trung tâm Nghiên cứu Giống Cây Trồng Miền Nam đặt tại xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Trại Giống cây trồng Lâm Hà, đặt tại Xã Đạ Đờn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.
 - Chi nhánh Trung tâm Nghiên cứu Giống Cây Trồng Miền Nam đặt tại xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Trà Vinh, đặt tại Lô C Đường số 1, Khu Công Nghiệp Long Đức, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh, Việt Nam
 - Chi nhánh tại Vương Quốc Cambodia tại số 56AL – Street 230 – Sangkak Boeang Salang, Khan Toul Kork – Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.
 - Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào tại Bản Sạ Phăng Móc, huyện Xay Tha Ni, Thủ đô Viêng Chăn, Lào.
- Công ty có các công ty con như sau:
 - Công ty cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Công ty cổ phần Giống Cây Trồng Nam An (NAS), đặt tại Xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
 - Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
 - Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại;
 - Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp;
 - Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
 - Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản;
 - Sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm, gia vị, phụ phẩm;
 - Sản xuất các loại hạt thành đồ ăn nhanh;
 - Mua bán phụ tùng và máy nông nghiệp;
 - Mua bán phụ tùng xe máy và xe máy;
 - Mua bán phụ tùng ô tô và ô tô;
 - Mua bán hàng điện tử, điện lạnh, kim khí điện máy;
 - Mua bán đại lý xăng dầu;
 - Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu khác;
 - Khai thác sản xuất, chế biến đá xây dựng.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:
Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

02/11
 CÔNG
 CỐ
 NG C
 MIẾ
 TỈNH-

2- Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính:

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Hợp nhất kinh doanh

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho công ty.

- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
- Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

- 4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền theo từng kho, cho từng quý.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung cho Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	6 – 8 năm

- + Thiết bị quản lý 3 – 6 năm
- + Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất 10 – 20 năm
- + Phần mềm kế toán 3 năm
- + Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn Không trích khấu hao

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung cho Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả và chi phí phải trả khác.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ phiếu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
 - + Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.
 - + Lợi nhuận sau khi trích lập khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phân lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.

- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống và nhập khẩu uý thác;
 - Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi Công ty chứng khoán, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.
- 12- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Thực hiện theo quy định tại Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- 14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương được tính trên lợi nhuận trước thuế Năm 2015.
- 15- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Vào ngày 30 tháng 07 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học Công nghệ TP.Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh Nghiệp Khoa Học và Công Nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên :
 - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KN&CN; và
 - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo.

- Công ty đã được cấp Phụ lục số 02 kèm theo Giấy chứng nhận Doanh nghiệp KH&CN số 08/ĐK-DNKHCN thay đổi lần 1 ngày 11/04/2014 của Sở Khoa Học và Công Nghệ Tp.Hồ Chí Minh bổ sung thêm 10 sản phẩm.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	Cuối quý	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	505.949.730	615.954.900
- Tiền gửi ngân hàng	18.211.798.077	17.781.443.691
- Các khoản tương đương tiền	28.120.045.580	4.000.000.000
Cộng	46.837.793.387	22.397.398.591
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
Cộng	-	-
03- Các khoản phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng		
- Nguyễn Văn Ka	16.581.431.865	-
- Cục Trồng Trọt	-	23.379.275.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	72.417.232.652	70.376.608.807
b) Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan		
Cộng	88.998.664.517	93.755.883.807
04- Phải thu về cho vay ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
Cộng	200.000.000	200.000.000
06- Các khoản phải thu khác		
- Tạm ứng cho nhân viên	2.925.029.215	3.908.717.619
- Ký cược, ký quỹ	2.857.552.000	2.857.552.000
- Ứng chi phí sản xuất	2.201.065.059	2.808.788.509
- CP chương trình phải thu từ Nhà nước	2.195.879.502	1.994.579.502
- Phải thu khác bên có liên quan	468.188.697	468.188.697
- Phải thu ngắn hạn khác	11.419.833.483	3.722.134.276
Cộng	22.067.547.955	15.759.960.603
07- Tài sản thiếu chờ xử lý		
a) Tiền	-	-
b) Hàng tồn kho	44.309.270	44.031.127
c) Tài sản cố định (TSCĐ)	-	-
d) Tài sản khác	-	-
Cộng	44.309.270	44.031.127
08- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	470.547.482	1.172.195
- Nguyên liệu, vật liệu	155.288.873.775	125.945.430.212

- Công cụ, dụng cụ	1.633.347.480	1.778.766.386
- Chi phí SX, KD dở dang	15.305.583.516	12.543.269.355
- Thành phẩm	49.684.437.384	63.120.880.559
- Hàng hóa	14.911.035.037	37.875.662.887
- Hàng gửi đi bán	414.097.518	825.239
Cộng giá gốc hàng tồn kho	237.707.922.193 ✓	241.266.006.833 ✓
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.192.426.668) ✓	(10.946.416.771) ✓
Giá trị thuần có thể thực hiện được	236.515.495.525 ✓	230.319.590.062 ✓

09- Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí chuyển quyền sử dụng đất	12.144.885.972	12.144.885.972
Cộng	12.144.885.972	12.144.885.972

10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	2111	2112	2113	2114	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	78.257.356.134	27.894.176.925	17.511.759.459	2.850.023.267	126.513.315.785 ✓
- Mua trong năm	0	0	0	177.243.800	177.243.801
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh thuế VAT	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	78.257.356.134	27.894.176.925	17.511.759.459	3.027.267.067	126.690.559.585 ✓
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	35.348.088.372	15.046.838.809	11.834.837.522	1.331.022.355	63.560.788.314 ✓
- Khấu hao trong năm	1.426.918.211	765.642.576	421.445.109	103.812.780	2.717.818.676
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-



- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	36.775.006.584	15.812.481.385	12.256.282.631	1.434.835.135	66.278.605.733
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	42.909.267.762	12.847.338.116	5.676.921.937	1.519.000.912	62.952.527.471
- Tại ngày cuối quý	41.482.349.551	12.081.695.540	5.255.476.828	1.592.431.932	60.411.953.852

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	2131	2133	2135	
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	40.684.335.409	2.225.000.000	683.523.824	43.592.859.233
- Mua trong năm	-	375.000.000	-	375.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối quý	40.684.335.409	2.600.000.000	683.523.824	43.967.859.233
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.840.732.741	38.124.999	364.797.155	4.243.654.895
- Khấu hao trong năm	117.787.574	-	35.885.833	153.673.407
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối quý	3.958.520.315	38.124.999	400.682.988	4.397.328.302
Giá trị còn lại của TSCĐVH				
- Tại ngày đầu năm	36.843.602.668	2.186.875.001	318.726.669	39.349.204.338
- Tại ngày cuối quý	36.725.815.094	2.561.875.001	282.840.836	39.570.530.931

13- Chi phí trả trước dài hạn

13a- Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí nghiên cứu giống	36.828.436	-
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.034.970.105	623.704.875

- Tiền thuê đất	1.017.114.294	-
- Công cụ , dụng cụ	118.003.034	234.645.931
- Khác	2.278.249.603	97.635.217

Cộng

4.485.165.472 955.986.023

13b- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí nghiên cứu giống	655.289.785	6.110.345.871
- Chi phí sửa chữa cải tạo	2.635.873.710	2.339.920.649
- Tiền thuê đất	655.289.785	1.017.114.294
- Công cụ, dụng cụ	423.446.249	479.073.416
- Chi phí trả trước tại nhà máy Tân Châu	756.795.337	566.472.486
- Chi phí khác	5.794.388.361	1.646.663.158

Cộng

10.921.083.227 12.159.589.874

14- Vay và nợ thuê tài chính

Cuối quý

Đầu năm

a) Vay

Ngân Hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam Chi Nhánh TP.HCM	19.512.000.000	19.512.000.000
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)-CN TP.HCM	-	12.168.000.000
Ngân Hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam-Sở Giao Dịch	-	-
Ngân Hàng Vietcombank Chi Nhánh Kỳ Đồng	44.191.883.352	40.752.210.000
Ngân Hàng Vietinbank - Chi Nhánh Bắc Sài Gòn	37.472.050.000	27.916.050.000

Cộng

101.175.933.352 100.348.260.000

15- Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả		
+ Sichuan Longping High-Tech	5.468.582.300	8.864.583.300
+ Công Ty TNHH DEKALB Việt Nam	-	-
+ Sichuan Longping Nongda High-Tech	4.676.225.297	4.676.225.297
+ Phải trả cho các đối tượng khác	19.679.471.928	6.949.687.171

Cộng

29.824.279.525 20.490.495.768

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Cuối quý

Đầu năm

a) Phải nộp

- Thuế GTGT	459.695.388	378.825.751
- Thuế TNDN	450.146.816	1.178.539.598
- Thuế thu nhập cá nhân	206.897.007	154.029.639
- Thuế khác	-	-

Cộng

1.116.739.211 1.711.394.988

b) Phải thu

Cuối quý

Đầu năm

- Thuế GTGT	33.484.717	10.550.536
- Thuế TNDN	4.576.484	4.576.484
- Thuế thu nhập cá nhân	107.616.681	137.978.923
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.000.000	-
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	147.677.882	153.105.943

18- Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí vận chuyển	4.259.313.733	1.180.569.352
- Chi phí lãi vay	21.038.429	230.341.139
- Các khoản phải trả khác	7.643.815.462	3.230.072.895
Cộng	11.924.167.624	4.640.983.386

19- Phải trả khác

b) Phải trả ngắn hạn	-	-
- Tạm ứng từ quỹ VCBF	-	1.416.604.000
- Cổ tức phải trả	971.230.000	684.696.400
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban KS	395.544.064	470.421.656
- Kinh phí công đoàn	132.435.000	140.108.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	169.609.818	68.363.426
- Các khoản phải trả phải nộp khác	11.725.741.301	4.499.132.225
Cộng	13.394.560.183	7.279.325.707

b) Phải trả dài hạn	1.077.376.931	1.213.355.095
---------------------	---------------	---------------

22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.619.366.465	3.659.172.779
Cộng	3.619.366.465	3.659.172.779

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

22- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
	4111	4112	419	414	421	
Số dư đầu năm trước	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	81.893.549.199	100.163.068.208	339.683.410.179
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	18.480.622.360	46.302.091.423	64.782.713.783
- Tăng khác	-	-	-	-	994.266.138	994.266.138
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	994.266.138	46.913.220.399	47.907.486.537
Số dư cuối năm trước	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	99.379.905.421	100.546.205.370	357.552.903.563
Số dư đầu năm nay	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	99.379.905.421	100.546.205.370	357.552.903.563
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	8.369.000.261	8.369.000.261
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	224.056.555	224.056.557
- Giảm khác	-	-	-	-	(441.507.319)	(441.507.319)
Số dư cuối quý này	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	99.379.905.421	109.132.656.395	366.139.354.587



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
-Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
-Vốn góp của các đối tượng khác	149.923.670.000	149.923.670.000	-	149.923.670.000	149.923.670.000	-
Cộng	149.923.670.000	149.923.670.000	-	149.923.670.000	149.923.670.000	-



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	149.923.670.000	149.923.670.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả	-	59.411.181.599

d) Cổ phiếu	Cuối quý	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.992.367	14.992.367
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (**)	61.412	61.412
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	61.412	61.412
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.930.955	14.930.955
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.930.955	14.930.955
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

(**) Thu hồi cổ phiếu thưởng của CBNCV không thực hiện đúng theo cam kết của QĐ số 05/QĐ-HĐQT ngày 23/05/2007 với số lượng : 48.462 cổ phiếu

đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông Năm 2015 (theo NQ của ĐHĐCĐ ngày 27/04/2015)	30%	30%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	99.379.905.421	99.379.905.421
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

23- Lợi thế thương mại và Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

a) Lợi thế thương mại		
- Chi phí đầu tư của SSC vào NAS (chiếm 70% vốn)	4.200.000.000	4.200.000.000

- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (tính theo 70% vốn)	2.359.729.212	2.359.729.212
- Giá trị lợi thế thương mại xác định tại ngày mua	1.840.270.788	1.840.270.788
- Phân bổ giá trị lợi thế thương mại lũy kế đến 31/12/2014	1.104.162.480	1.058.155.710
- Phân bổ lợi thế thương mại Quý 3 năm 2015	46.006.770	46.006.764
- Giá trị lợi thế thương mại còn lại	690.101.538	736.108.314

b) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

*** Công ty con NAS**

- Chi phí đầu tư của cổ đông không kiểm soát (30% vốn)	1.800.000.000	1.800.000.000
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (30% vốn)	1.510.445.876	1.510.262.067
- Phân bổ lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ	(67.169.510)	91.157.910
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát NAS	1.443.276.366	1.601.419.977

*** Công ty con SSE**

- Chi phí đầu tư của cổ không kiểm soát (16,26% vốn)	650.236.000	650.236.000
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (16,26% vốn)	(293.597.441)	(263.284.243)
- Phân bổ lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ	(25.785)	(83.529)
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát SSE	(293.623.226)	(293.597.441)

* Cộng lợi ích của cổ đông không kiểm soát	1.149.653.141	1.307.822.536
---	----------------------	----------------------

VII-
2015

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm

1- Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	101.346.779.304	97.295.810.484
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	35.114.677.535	44.496.137.489
- Doanh thu bán thành phẩm	66.232.101.769	52.799.672.995
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm nội bộ	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	7.694.723.256	15.196.859.195
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	209.222.796	701.575.052
+ CKTM hàng hoá	105.196.000	1.822.627.800
+ CKTM thành phẩm	104.026.796	(121.052.748)

- Giảm giá hàng bán	31.630.000	1.560.000
+ GGHB hàng hoá	-	1.560.000
+ GGHB thành phẩm	31.630.000	-
- Hàng bán bị trả lại	7.453.870.460	13.493.724.143
+ HBBTL hàng hoá	4.234.523.000	4.343.676.313
+ HBBTL thành phẩm	3.219.347.460	9.150.047.830
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	93.652.056.048	82.098.951.289
Trong đó:		
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm hàng hóa	30.774.958.535	38.328.273.376
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm thành phẩm	62.877.097.513	43.770.677.913
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm nội bộ	-	-

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	25.982.029.803	30.862.556.306
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	40.317.154.913	26.511.033.575
Cộng	66.299.184.716	57.373.589.881

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	207.781.181	272.010.982
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.720.000	66.792.157
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	211.501.181	338.803.139

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.514.698.210	(136.394.330)
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.771.098	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	61.875.613	-
- Chi phí tài chính khác	463.328.629	450.231.886
Cộng	2.055.673.550	313.837.556

	Năm nay	Năm trước
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản khác	34.733.010	49.000.000
Cộng	34.733.010	49.000.000

	Năm nay	Năm trước
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	33.757.711	19.571.335
Cộng	33.757.711	19.571.335

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

+ Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên và quản lý	1.699.714.231	449.183.715
- Chi phí vật liệu	345.316.309	357.106.660
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.555.115	13.595.600
- Khấu hao TSCĐ	56.315.631	52.875.749
- Chi phí bảo hành, thuế, phí và lệ phí	32.569.208	221.118.028
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.941.488.768	2.070.233.376
- Chi phí bằng tiền khác	4.090.472.458	4.654.240.560
- Chi phí quản lý hành chính khác	42.373.854	16.532.302
Cộng	9.217.805.574	7.834.885.990

+ Chi phí quản lý

- Chi phí nhân viên và quản lý	2.731.969.919	2.112.183.936
- Chi phí vật liệu	286.625.008	237.156.222
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	69.155.548	100.522.111
- Khấu hao TSCĐ	763.785.309	1.041.202.727
- Chi phí bảo hành, thuế, phí và lệ phí	503.442.524	223.339.380
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.511.144.626	1.133.590.575
- Chi phí bằng tiền khác	1.758.344.218	1.162.676.872
- Chi phí quản lý hành chính khác	214.793.378	135.949.673
Cộng	7.839.260.530	6.146.621.496

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	450.146.816	405.747.966

**11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
(Mã số 52)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>450.146.816</u>	<u>405.747.966</u>
	Năm nay	Năm trước
	(75.452.069)	263.474.863
	<u>(75.452.069)</u>	<u>263.474.863</u>



VIII. Báo cáo bộ phận :

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty, chi nhánh và các công ty con là nghiên cứu sản xuất kinh doanh giống cây trồng, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	TP. HCM	Hà Nội	Tây Nguyên	Miền Trung	Nghệ An	Khác	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần khách hàng bên ngoài giữa các bộ phận	30.701.148.981	54.167.018.820	4.635.367.613	4.986.771.080	4.056.646.800	-	(4.894.897.246)	93.652.056.048
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả của bộ phận (lãi gộp)	8.211.626.793	14.332.467.279	2.130.225.202	1.856.499.629	623.020.870		199.031.559	27.352.871.332
Chi phí không phân bổ	(8.565.871.181)	(5.464.113.468)	(1.201.139.421)	(944.472.609)	(835.462.656)	-	(46.006.769)	(17.057.066.105)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính								
+ Thu nhập tài chính	174.188.132	4.280.040	846.900	661.300	664.768	30.860.041	-	211.501.181
+ Chi phí tài chính	(1.592.344.922)	(73.154.160)	(7.520.000)	-	-	-	(382.654.468)	(2.055.673.550)
+ Lợi nhuận khác	-	13.096.646	-	-	(12.121.347)	-	-	975.299
+ Thuế TNDN	(450.146.816)	-	-	-	-	-	-	(450.146.816)
+ Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	(2.222.547.994)	8.812.576.337	922.412.681	912.688.320	(223.898.365)	30.860.041	(154.342.611)	8.077.748.409
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát							(67.195.295)	(67.195.295)
Lợi nhuận phân bổ cho công ty mẹ	(2.222.547.994)	8.812.576.337	922.412.681	912.688.320	(223.898.365)	30.860.041	(87.147.316)	8.144.943.705
Chi phí khấu hao	(1.357.891.784)	(191.157.032)	(125.635.472)	(108.479.094)	-	(1.088.327.444)	-	(2.871.490.826)

IX. Quản lý rủi ro :

1. Rủi ro thị trường :

1.1 Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”) và đồng Nhân dân tệ (“CNY”)

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ luôn được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và CNY như sau

Tài sản tài chính	Tại ngày 31/03/2016			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VNĐ	
	USD	CNY	USD	CNY
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	1.698,58	-	37.801.898	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	-	-	-
Tổng cộng	1.698,58	-	37.801.898	-
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	33.350	2.887.686	742.204.250	10.034.708.850
Tổng cộng	33.350	2.887.686	742.204.250	10.034.708.850
Mức rủi ro tiền tệ	31.651,42	2.887.686	704.402.352	10.034.708.850

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (70.440.235) đồng Việt Nam do lãi/ (lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, nếu đồng CNY mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (1.003.470.885) đồng Việt Nam do lãi/ (lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Nhân dân tệ còn lại.

1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì :

Tài sản có lãi suất	Tại ngày 31/12/2015	
Tiền gửi Ngân hàng	18.211.956.267	
Cho vay (có lãi suất)	1.324.287.000	
Tổng	19.536.243.267	
Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)	390.724.865	(A)
Nợ phải trả có lãi suất		
Các khoản vay ngắn hạn và nợ đến hạn	101.175.933.352	
Các khoản vay	-	
Các khoản phải trả khác có lãi suất	-	
Tổng	101.175.933.352	
Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)	2.023.518.667	(B)
Ảnh hưởng lãi (lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (giả định biến động là 2%) là: (A)-(B)	(1.632.793.802)	

2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một trong khách hàng hoặc một đối tác của Công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu.

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó mỗi một khách hàng mới phải được phân tích về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả trước.

Công ty đã lập dự phòng giảm giá trị phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê và thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro công ty sẽ gặp khó khăn là do không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo cho công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán

các khoản nợ đến hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phát sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	101.175.933.352	-	101.175.933.352
Phải trả người bán	29.824.280.525	-	29.824.280.525
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	25.318.727.807	-	25.318.727.807
Tổng cộng	156.318.941.684	-	156.318.941.684

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn :

Tại ngày 31/03/2016	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
Các đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-	-

X. Các nghiệp vụ các bên có liên quan :

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan trong kỳ như sau :

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị
Cty Cổ Phần Giống Cây Trồng Nam An	Công ty con	Bán hàng hóa	2.603.662.000
		Hàng bán bị trả lại	-
Cty Cổ phần Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	-

Chi tiết thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau			
		Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2016	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2015
Thù lao không kiêm nhiệm SSC		90.000.000	178.800.000

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Phải thu (phải trả)
Các khoản đầu tư ngắn hạn			

Công ty CP Cơ Khí GCT Miền Nam	<i>Công ty con</i>	Vay	1.124.287.000
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Nam An	<i>Công ty con</i>	Bán hàng hóa	10.025.792.326
Trả trước cho người bán			
Công ty CP Cơ Khí GCT Miền Nam	<i>Công ty con</i>	Mua thiết bị TSCĐ	1.239.000
Các khoản phải thu khác			
Công ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Nam An	<i>Công ty con</i>	Thu nhập lãi	-
Công ty CP Cơ Khí GCT Miền Nam	<i>Công ty con</i>	Các khoản thu khác	468.188.697

XI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Trong quý 1 năm nay do biến đổi của thời tiết và nhu cầu giống của thị trường thay đổi, nên cơ cấu sản phẩm tiêu thụ của công ty cũng thay đổi. Đồng thời do cơ cấu sản phẩm thuộc nhóm khoa học công nghệ không đạt tỷ lệ quy định hiện hành đã làm cho lợi nhuận sau thuế giảm hơn 10 % so với cùng kỳ.

Lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Quang Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Tôn Hùng

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2016

Đông Giám đốc
(Ký, họ tên)

Trương Phi Quang

